HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN DŨNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 54 /NQ-HĐND	*Yên Dũng, ngày 16 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách huyện giai đoạn 2016 - 2020 (lần 7)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Xây dựng năm 2014, Luật Đất đai năm 2013;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách huyện giai đoạn 2016-2020 (lần 7); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách huyện giai đoạn 2016 - 2020 (lần 7) (*theo danh mục chi tiết kèm theo).*

UBND huyện có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Luật Đầu tư công, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản.

Điều 2. Giao cho UBND huyện thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND huyện phối hợp với Ủy ban MTTQ, các đoàn thể nhân dân huyện tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND huyện Yên Dũng khóa XIX, kỳ họp thứ 16 thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực Huyện uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện khoá XIX;
- Các cơ quan TW, tỉnh đóng trên địa bàn;
- VP Huyện uỷ, các ban của Đảng;
- MTTQ các đoàn thể nhân dân;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện Yên Dũng;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVHĐND;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Công Tấn

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2016-2020 LẦN 7

(Kèm theo Nghị quyết số 54 /NQ-HĐND ngày 16 /12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm mở tài khoản	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn đối ứng NS huyện	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7												Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
							Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020												Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020										
							Trong đó														Trong đó										
						Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020			Tổng số	Tổng số	Trong đó vốn đối NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
A	TỔNG DỰ KIẾN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				2.579.993	176.100	280.264	610.402	863.219			863.219	1.230.000		500.000	650.000				2.594.051	176.100	280.264	610.402	877.276		650.000			650.000	
*	PHÂN BỔ NGUỒN KẾT DƯ NĂM TRƯỚC SANG				125.576	-	-	12.358	113.219			113.219	-		-					184.098	-	-	12.358	113.219	58.514	-			-	
*	TỔNG DỰ KIẾN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM				2.454.417	176.100	280.264	598.045	750.000			750.000	1.230.000		500.000	650.000				2.468.474	176.100	280.264	598.045	764.058		650.000			650.000	
I	Phân chia NS tỉnh (10%)				243.595	17.611	26.179	59.804	75.000			75.000	123.000		58.000	65.000				243.110	17.611	26.179	58.204	76.116		65.000			65.000	
II	Kinh phí đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền SDĐ, đăng ký đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiểm kê đất đai (10%)				115.178	-	28.026	7.151	75.000		60.000	15.000	123.000		58.000	65.000				65.178	-	28.026	7.151	13.970	1.030	65.000	50.000		15.000	
III	Phân chia cấp ngân sách (NS huyện, xã)				2.200.302	158.497	226.058	635.747	600.000	60.000		660.000	984.000		464.000	520.000				2.124.132	158.497	226.058	481.635	687.942		520.000		50.000	570.000	
1	Phân chia cấp ngân sách xã				602.316	36.088	75.837	154.111	192.000			192.000	304.646		160.366	144.280				589.739	36.088	75.837	154.111	179.422		144.280			144.280	
2	Phân chia cấp ngân sách huyện				1.597.986	122.409	150.221	481.636	408.000	60.000		468.000	679.354		303.634	375.720				1.534.394	122.409	150.221	327.524	508.519		375.720	24.393	74.393	425.720	
2.1	GPMB&XDHT dự kiến				388.709	33.616	28.817	107.230	133.938		4.312	129.626	237.636		148.197	89.419				404.727	33.616	28.817	106.784	117.166		89.419		28.924	118.343	
2.2	Vốn đầu tư XDCB ngân sách huyện				1.022.436	88.793	121.404	187.564	274.062	68.905	4.593	338.374	441.738		155.438	286.301				1.043.512	88.793	121.404	187.564	338.374		286.301	24.393	45.469	307.377	
*	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NS HUYỆN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM (KHÔNG BAO GỒM ĐẦU TƯ CSHT VÀ BỒI THƯỜNG GPMB)				1.142.054	88.793	121.404	187.564	387.281	67.505	4.593	450.193	441.738	55.387	203.024	286.301				1.123.369	88.793	121.404	187.564	418.231		286.301	24.393	45.469	307.377	
B	GPMB&XDHT dự kiến				388.709	33.616	28.817	107.230	133.938		4.312	129.626	237.636		148.197	89.419				404.727	33.616	28.817	106.784	117.166		89.419	-	28.924	118.343	
I	GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG																		-	12.582	-	-	-	-	-	-	-	12.582	12.582	
II	HẠ TẦNG KỸ THUẬT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.128	378.925	197.083	-	8.314	32.609	70.996	-	62.752	-	7.450	7.450	
1	Các công trình, dự án giai đoạn 2016-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.128	378.925	193.803	-	8.314	32.609	70.996	-	62.752	-	4.250	4.250	
1.1	Hạ Tầng Kỹ thuật khu dân cư mới thôn Hương, Thị Trấn Tân Dân , huyện Yên Dũng																	14.816	14.816	13.394		7.084	6.310							
1.2	Hạ tầng KT để đấu giá quyền sử dụng đất thôn Kép, xã Hương Gián huyện Yên Dũng																2018-2020	14.206		12.620			10.450	2.000		170				
1.3	Hạ tầng kỹ thuật thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang																	14.997		14.882										
1.4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đung, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																2018-2020	8.116	8.116	7.151				7.151						
1.5	HTKT khu dân cư thôn Tây, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng																2018-2020	11.539	11.539	6.480				5.045		1.435				
1.6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Đồng, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																2019-2021	14.736	14.736	4.500						4.500				
1.7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Cảnh Thụy và thị trấn Nếu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																2019-2020	11.740	11.740	1.000						1.000				
1.8	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư thôn Tân Xuân, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																2018-2020	3.719	3.719	1.500				1.500						
1.9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Huyện, xã Tiền Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																2019-2021	14.535	14.535	2.000						2.000				
1.10	Hạ tầng kỹ thuật thôn Dũng Khánh, xã Tư Mại huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang																2018-2019	13.415	13.415	10.500			5.700	4.800						
1.11	Hạ tầng kỹ thuật thôn Đồng, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang																2018-2019	13.903	13.903	13.444			5.000	5.000		3.444				

TT		KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6														KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7													Ghi chú
		Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020													Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020									
						Trong đó														Trong đó									
		Tổng tất cả các nguồn	Trong đó vốn đối NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng tất cả các nguồn	Trong đó vốn đối NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	
1.12	Hạ tầng kỹ thuật xử đồng Đồng Vịt, thôn Thanh Sơ, xã Tiên Dũng huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2018-2020	6.768	6.768	5.500			3.000	2.500						
1.13	Hạ tầng kỹ thuật xử đồng Đầu Vịt thôn Minh Phượng, xã Nham Sơn huyện YD															2018-2020	2.409	2.409	3.100			1.100	1.000		1.000				
1.14	Hạ tầng kỹ thuật xử đồng Đường Giống tiểu khu 4-5 (khu 1), thị trấn Nếu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2018-2020	11.741	11.741	6.500				6.500						
1.15	Hạ tầng kỹ thuật xử đồng Đường Giống tiểu khu 4-5 (khu 2), thị trấn Nếu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2018-2020	11.529	11.529	9.000				9.000						
1.16	Hạ tầng kỹ thuật tiểu khu 3, thị trấn Nếu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2018-2020	9.483	9.483	8.000				6.000		2.000				
1.17	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị số 1 thị trấn Nếu, huyện Yên Dũng (giai đoạn 1)															2018-2020	13.592	13.592	5.012				1.000		4.012				
1.18	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị số 1 thị trấn Nếu, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2)															2018-2020	14.900	14.900	9.086				5.000		4.086				
1.19	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị số 1 thị trấn Nếu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 3)															2018-2020	13.017	13.017	3.500						3.500				
1.20	Hạ tầng khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)															2018-2020	13.812	13.812	5.500				2.000		3.500				
1.21	Hạ tầng khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2)															2019-2020	13.028	13.028	3.500				1.500		2.000				
1.22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng (giai đoạn 3)															2019-2020	11.921	11.921	9.800						9.800				
1.23	Hạ tầng khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng (giai đoạn 4)															2019-2021	12.937	12.937	10.800						10.800				
1.24	Hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy-Tư Mại (giai đoạn 1), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2018-2020	13.585	13.585	5.000				5.000						
1.25	Hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2018-2020	10.402	10.402	5.000				5.000						
1.26	Hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy-Tư Mại, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2)															2018-2020	10.202	10.202	1.500						1.500				
1.27	Hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (khu2)															2019-2021	13.028	13.028	1.000						1.000				
1.28	Hạ tầng khu dân cư mới thôn Nhất, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng															2019-2021	14.908	14.908	1.000						1.000				
1.29	Hạ tầng kỹ thuật thôn Chiêu - Sy, xã Nội Hoàng, Huyện Yên Dũng															2018-2020	3.885	3.885	3.306		1.230				2.076				
1.30	Hạ tầng kỹ thuật khu đồng Dâm, thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu huyện Yên Dũng															2018-2020	1.718	1.718	1.579			1.249			330				
1.31	Hạ tầng kỹ thuật thôn An Thái, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2018-2019	786	786	600						600				
1.32	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy - Tư Mại, huyện Yên Dũng															2018-2020	14.605	14.605	3.000						3.000				
1.33	Hạ tầng kỹ thuật xử đồng Đầu Trụ Trên, thôn Minh Phượng, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2018-2020	1.992	1.992	1.000				1.000						
1.34	Hạ tầng khu dân Cư thôn Sơn Thịnh, xã Tri Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2019-2021	12.704	12.704	200								200	200	
1.35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tiền Phong, xã Nội Hoàng (gđ 2)															2019-2021	14.984	14.984	200								200	200	
1.36	Hoàn thiện hệ thống cấp điện khu dân cư mới thôn Tiền Phong, xã Nội Hoàng (gđ2)															2019-2021	6.717	6.717	200								200	200	
1.37	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Đồng, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2019-2021	3.218	3.218	200								200	200	
1.38	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn An Phú, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang															2019-2020	14.535	14.535	200								200	200	
1.39	Hoàn thiện hệ thống cấp điện khu dân cư mới xã Cảnh Thụy và thị trấn Neo																		200								200	200	
1.40	Hạ tầng kỹ thuật vườn Đa, thôn Bình Yên, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																		200								200	200	
1.41	Hạ tầng khu dân cư thôn Bãi Bến, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																		200								200	200	
1.42	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																		200								200	200	

TT		KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6														Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020												Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020										
		Tổng số	Tổng tất cả các nguồn	Trong đó cân đối NS huyện	Tổng số	Trong đó												Tổng tất cả các nguồn	Trong đó cân đối NS huyện	Tổng số	Trong đó								
						Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020						Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
1.43	Hạ tầng khu dân cư mới xã Tân Dĩnh, huyện Yên Dũng (Khu [illegible]																2019-2021			200								200	200	
1.44	Hạ tầng kỹ thuật [illegible] mới [illegible] xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
1.45	Hạ tầng kỹ thuật khu 1 - Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																			200								200	200	
1.46	Hạ tầng kỹ thuật khu 2 - Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																			200								200	200	
1.47	Hạ tầng kỹ thuật khu 3 - Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																			200								200	200	
1.48	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Điện chiếu sáng, điện sinh hoạt.																			200								200	200	
1.49	Hạ tầng khu dân cư thôn Cựu Trên, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng																			50								50	50	
1.50	Hạ tầng khu dân cư thôn Tiền La, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng																			100								100	100	
1.51	Hạ tầng khu dân cư thôn Hạ, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng																			100								100	100	
1.52	Hạ tầng khu dân cư TDP Mỏi, Quán Trắng thị trấn Tân Dĩnh, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
1.53	Hạ tầng khu dân Cư thôn Tân Đô, xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
1.54	Hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (Khu 3)																			200								200	200	
1.55	Hạ tầng thôn Thượng Tăng xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
1.56	Hoàn thiện Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Thịnh xã Trí Yên																			200								200	200	
2	Các công trình, dự án giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.200	-	-	-	-	-	-	-	5.200	5.200	-
*	*Các công trình đã phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND*																			*5.200*	-	-	-	-	-	-	-	*5.200*	*5.200*	-
2.1	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (Cấp điện và thông tin liên lạc)																			200								200	200	
2.2	Hoàn thiện Hạ tầng kỹ thuật khu 1;2;3 - Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																			200								200	200	
2.3	Hạ tầng kỹ thuật khu4 - Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																			200								200	200	
2.4	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới thôn ngoài xã Cảnh Thụy và khu 1 khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
2.5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố thôn Đồng Hương, thị trấn Nham Biền																			200								200	200	
2.6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Phương Sơn và Kem, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																			200								200	200	
2.7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đức Ân, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
2.8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đồng Cao, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
2.9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Hưng Thịnh, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
2.10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tân Hưng, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
2.11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tân Ninh, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
2.12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Yên Tập Biên, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng																			200								200	200	
2.13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tiền Phong, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 3)																			200								200	200	
2.14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tiền Phong, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 4)																			200								200	200	
2.15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tiền Phong, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 5)																			200								200	200	

TT		KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6															KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7												Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020											
		Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó vốn đối ứng NS huyện	Tổng số	Trong đó													Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó vốn đối ứng NS huyện	Tổng số	Trong đó									
					Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020						Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
2.16	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại thôn An Thịnh, xã Tân Trung																													
																				200								200	200	
III	Bồi thường, GPMB, tái định cư, khác																			8.892								8.892	8.892	
B	VỐN ĐẦU TƯ XDCB NGÂN SÁCH HUYỆN	[illegible]	1.830.086	1.626.183	1.119.170	84.296	113.306	185.528	386.756	67.505	4.593	449.668	433.930	55.387	203.024	286.301		2.003.658	1.799.751	1.161.871	84.296	113.306	184.990	416.433	57.509	286.301	24.393	42.469	304.377	
I	GIAI ĐOẠN 2016-2020	[illegible]	1.830.086	1.626.183	1.119.170	84.296	113.306	185.528	386.756	67.505	4.593	449.668	433.930	55.387	203.024	286.301		1.993.336	1.789.419	1.160.871	84.296	113.306	184.990	416.433	57.509	286.301	24.393	42.269	304.177	
1	Các công trình hoàn thành trước 31/12/2014	-	111.687	93.332	48.332	30.170	14.562	3.468	133	-	-	133	-	-	-	-	-	111.687	93.332	48.281	30.178	14.562	3.417	133	-	-	-	-	-	
1.1	Cải tạo nâng cấp vườn Huyện Ủy - HĐND - UBND huyện Yên Dũng		4.019	4.019	87	87	-	-	-			-	-			-	-	4.019	4.019	87	87	-	-	-	-	-			-	
1.2	Cải tạo và xây mới hạng mục: Phụ trợ sân vườn Huyện Ủy - HĐND - UBND huyện Yên Dũng		4.672	4.672	2.100	2.100	-	-	-			-	-			-	-	4.672	4.672	2.100	2.100	-	-	-	-	-			-	
1.3	Xây dựng nhà làm việc cho các cơ quan đơn vị UBND huyện Yên Dũng		6.753	6.753	3.747	3.600	147	-	-			-	-			-	-	6.753	6.753	3.747	3.600	147	-	-		-			-	
1.4	Quy hoạch Tổng mặt bằng Khu đất Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện. Trường tiểu học, trường mầm non thị trấn Nếu		188	188	173	173	-	-	-			-	-			-	-	188	188	173	173	-	-	-		-			-	
1.5	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới tiểu khu 3,4,5 thị trấn Nếu		272	272	264	264	-	-	-			-	-			-	-	272	272	264	264	-	-	-		-			-	
1.6	Xử lý vi phạm đường dây 35Kv nhánh Thanh Vân và không cột 25 - 26/GN nhánh phánh nghề để đảm bảo tiêu chí số 4 về điện NTM xã Đức Giang		165	165	151	151	-	-	-			-	-			-	-	165	165	151	151	-	-	-		-			-	
1.7	Điều chỉnh qui hoạch sử dụng đất năm 2020 , kế hoạch sử dụng đất năm 2016		1.746	1.746	1.146	1.146	-	-	-			-	-			-	-	1.746	1.746	1.146	1.146	-	-	-		-			-	
1.8	Đo đạc bản đồ, cấp giấy sau dồn điền đổi thửa (3 xã Tiền Dũng, Thắng Cương, Cảnh Thụy)		3.255	3.255	2.200	2.200	-	-	-			-	-			-	-	3.255	3.255	2.200	2.200	-	-	-		-			-	
1.9	Hỗ trợ trạm nước sạch xã Lão Hộ		-	-	1.090	1.090	-	-	-			-	-			-	-	-	-	1.090	1.090	-	-	-		-			-	
1.10	Sửa chữa hội trường và nhà ăn UBND huyện		640	640	500	500	-	-	-			-	-			-	-	640	640	500	500	-	-	-		-			-	
1.11	Sửa chữa nhà Huyện ủy		312	312	200	200	-	-	-			-	-			-	-	312	312	200	200	-	-	-		-			-	
1.12	Điều chỉnh qui hoạch Nông thôn mới 6 xã		270	270	270	270	-	-	-			-	-			-	-	270	270	270	270	-	-	-		-			-	
1.13	Xây dựng đường điện hạ áp 0.4kV tại thị trấn Nếu và thị trấn Tân Dân, huyện Yên Dũng		1.035	1.035	946	946	-	-	-			-	-			-	-	1.035	1.035	946	946	-	-	-		-			-	
1.14	Hỗ trợ đường giao thông từ tuyến nhánh chùa Vĩnh Nghiêm đi thôn Dan Phượng, Tân Thịnh, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng (Đường cứu hộ cứu nạn và phòng chống lụt bão)		992	-	80	80	-	-	-			-	-			-	-	992	-	80	80	-	-	-		-			-	
1.15	Sửa chữa bảo trì tuyến đường huyện ĐH1		882	882	21	21	-	-	-			-	-			-	-	882	882	21	21	-	-	-		-			-	
1.16	Cải tạo nâng cấp đường bê tông từ thôn Quyết Tiến đi thôn Thành Công xã Tiền Phong huyện Yên Dũng		4.543	4.543	184	184	-	-	-			-	-			-	-	4.543	4.543	184	184	-	-	-		-			-	
1.17	Khu xử lý rác thải tập trung thị trấn Tân Dân		1.665	-	228	228	-	-	-			-	-			-	-	1.665	-	228	228	-	-	-		-			-	
1.18	Đường TL398 - khu Thiền Viện Trúc Lâm Phương Hoàng xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang		4.730	4.730	1.404	1.404	-	-	-			-	-			-	-	4.730	4.730	1.404	1.404	-	-	-		-			-	
1.19	Xây dựng, mở rộng chợ Nếu huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang		45.778	45.778	6.581	5.434	1.147	-	-			-	-			-	-	45.778	45.778	6.581	5.434	1.147	-	-		-			-	
1.20	Hỗ trợ xây dựng trường tiểu học Tiền Dũng		4.047	-	1.000	1.000	-	-	-			-	-			-	-	4.047	-	1.000	1.000	-	-	-		-			-	
1.21	Hỗ trợ xây dựng khu thể thao xã Tư Mại		983	-	500	500	-	-	-			-	-			-	-	983	-	500	500	-	-	-		-			-	
1.22	Các hạng mục phụ trợ Trung tâm y tế dự phòng huyện Yên Dũng		926	926	778	500	278	-	-			-	-			-	-	926	926	778	500	278	-	-		-			-	
1.23	Sửa chữa khu nhà một cửa UBND huyện và nhà để xe		948	948	848	400	448	-	-			-	-			-	-	948	948	848	400	448	-	-		-			-	
1.24	Đối ứng xây dựng Ban chỉ huy quân sự huyện		-	-	11.133	5.000	4.000	2.000	133			133	-			-	-	-	-	11.133	5.000	4.000	2.000	133		-			-	
1.25	Hỗ trợ xã Hương Gián GPMB trường mầm non		-	-	300	300	-	-	-			-	-			-	-	-	-	300	300	-	-	-		-			-	
1.26	Hỗ trợ sân vườn, cổng, tường rào, nhà để xe, thiết bị Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Liễu		-	-	800	800	-	-	-			-	-			-	-	-	-	800	800	-	-	-		-			-	

TT			KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6														KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7												Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	
						Trong đó															Trong đó								
			Tổng tất cả các nguồn	Trong đó vốn đầu NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020			Tổng tất cả các nguồn	Trong đó vốn đầu NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018 (đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
1.27	Thảo dỡ được trục [illegible] hiệu bộ [illegible] Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang		-	-	280	280	-	-	-			-	-			-	-	-	-	280	280	-	-	-	-			-	
1.28	Hỗ trợ đường [illegible] Nảy II Nao		-	-	600	600	-	-	-			-	-			-	-	-	-	600	600	-	-	-	-			-	
1.29	Hỗ trợ sửa chữa trụ [illegible]		-	-	200	200	-	-	-			-	-			-	-	-	-	200	200	-	-	-	-			-	
1.30	Kinh phí trả lãi phí ứng vốn của Quỹ đầu tư tỉnh Bắc Giang Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đấu giá đất ở tại tổ dân phố Thượng, thị trấn Tân Dĩnh năm 2013 (Trung tâm PTQĐ và CCN)		-	-	231	251	-	-	-			-	-			-	-	-	-	251	251	-	-	-	-			-	
1.31	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà thường trực UBND xã Yên Lư		-	-	261	261	-	-	-			-	-			-	-	-	-	261	261	-	-	-	-			-	
1.32	Hạ tầng TK5 thị trấn Nếu - Hạng mục rãnh thoát nước		3.339	3.339	2.000	-	2.000	-	-			-	-			-	-	3.339	3.339	2.000	-	2.000	-	-	-			-	
1.33	Cải tạo đường giao thông khu trung tâm thị trấn Nếu, huyện Yên Dũng; đoạn từ cổng huyện ủy đến Đình Ba tổng		611	611	480	-	480	-	-			-	-			-	-	611	611	480	-	480	-	-	-			-	
1.34	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn Vĩnh Long đi chùa Vĩnh Nghiêm, xã Tri Yên, huyện Yên Dũng		749	749	378	-	378	-	-			-	-			-	-	749	749	378	-	378	-	-	-			-	
1.35	Trường THCS xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng - Hạng mục: Nhà hiệu bộ		2.879	2.879	2.715	-	2.300	415	-			-	-			-	-	2.879	2.879	2.715	-	2.300	415	-	-			-	
1.36	Trường tiểu học xã Yên Lư, huyện Yên Dũng - Hạng mục: Nhà hiệu bộ	2016-2017	2.900	2.900	2.853	-	2.300	553	-			-	-			-	2016-2017	2.900	2.900	2.853	-	2.300	553	-	-			-	
1.37	Kè xử lý khẩn cấp kênh Nhum Biển huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (đoạn qua tiểu khu 2, 3 thị trấn Nếu)	-	6.120	318	300	-	300	-	-			-	-			-	-	6.120	318	300	-	300	-	-	-			-	
1.38	Xử lý khẩn cấp kênh Nhum Biển được địa phận xã Nham Sơn và xã Yên Lư huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	-	5.666	300	300	-	300	-	-			-	-			-	-	5.666	300	300	-	300	-	-	-			-	
1.39	Cải tạo, sửa chữa khu xử lý rác thải thị trấn Tân Dĩnh	2015-2016	600	600	484	-	484	-	-			-	-			-	2015-2016	600	600	484	-	484	-	-	-			-	
1.40	Hỗ trợ Xây dựng Trụ sở UBND xã Tư Mại	-	-	500	500	-	-	500	-			-	-			-	-	-	500	448	-	-	448	-	-			-	
2	Công trình chuyển tiếp sang năm 2017		165.497	16.537	15.566	5.808	7.980	2.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165.497	16.537	15.566	5.808	7.980	2.666	-	-	-	-	-	
2.1	Đối ứng lò đốt rác Tân Dĩnh - Lăng Sơn	2016-2017	-	3.000	3.000	3.000	-	-	-			-	-			-	2016-2017	-	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-			-	
2.2	Trường MN xã Hương Gián số 2, huyện Yên Dũng, hạng mục nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ	2016-2017	6.592	5.402	5.397	2.000	3.000	397	-			-	-			-	2016-2017	6.592	5.402	5.397	2.000	3.000	397	-	-			-	
2.3	Hỗ trợ xây dựng hội trường Công an huyện	-	-	1.500	1.500	-	1.500	-	-			-	-			-	-	-	1.500	1.500	-	1.500	-	-	-			-	
2.4	Nhà lưu trữ và trưng bày sưu tập Chùa Vĩnh Nghiêm	2016-2017	32.018	3.400	3.400	-	3.400	-	-			-	-			-	2016-2017	32.018	3.400	3.400	-	3.400	-	-	-			-	
2.5	Trả nợ đối ứng Nâng cấp đê tả cầu Ba Tổng K0-K13 và đê Hữu Thương Ba Tổng K0-K14+100 tỉnh Bắc Giang	2014-2017	90.402	2.000	2.000	-	-	2.000	-			-	-			-	2014-2017	90.402	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-			-	
2.6	Trả nợ Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng	2013-2016	35.519	269	269	-	-	269	-			-	-			-	2013-2016	35.519	269	269	-	-	269	-	-			-	
2.7	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu xã Tiên Phong	2016-2017	966	966	-	-	-	-	-			-	-			-	2016-2017	966	966	-	-	-	-	-	-			-	
3	Các công trình khởi công mới năm 2017		96.041	95.782	98.356	-	58.387	29.128	10.921	-	-	10.921	-	-	-	-	-	96.041	95.782	87.122	-	58.387	28.651	8.165	-	-	-	-	
3.1	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Đông thị trấn Nếu huyện Yên Dũng	2.017	1.289	1.289	1.000	-	1.000	-	-			-	-			-	2.017	1.289	1.289	1.000	-	1.000	-	-	-			-	
3.2	Trung tâm y tế dự phòng. Hạng mục: Khu điều trị Methadol	2.017	1.208	1.208	900	-	900	-	-			-	-			-	2.017	1.208	1.208	900	-	900	-	-	-			-	
3.3	Xây dựng đường điện sinh hoạt tại Xuân Phú	2.017	447	447	348	-	348	-	-			-	-			-	2.017	447	447	348	-	348	-	-	-			-	
3.4	Trụ sở liên cơ quan huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng	2017-2018	12.555	12.555	12.555	-	4.700	5.355	2.500			2.500	-			-	2017-2018	12.555	12.555	10.905	-	4.700	5.355	850	-			-	

TT			KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6														KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7												Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	
						Trong đó															Trong đó								
					Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020			Tổng tất cả các nguồn	Trong đó cân đối NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
3.5	Trụ sở làm việc cơ quan huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Nhà để xe, nhà vệ sinh, các hạng mục phụ trợ	2017-2018	8.465	8.465	8.042	-	4.000	3.000	1.042			1.042	-			-	2017-2018	8.465	8.465	8.042	-	4.000	3.000	1.042		-			-	
3.6	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	2017-2018	14.992	14.992	14.992	-	6.000	7.000	1.992			1.992	-			-	2017-2018	14.361	14.361	14.500	-	6.000	7.000	1.500		-			-	
3.7	Cải tạo, nâng cấp đường Pháp Lou đoạn từ nút giao thông với đường Trần Hưng Đạo đi xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	2017-2018	7.215	7.215	7.215	-	5.000	1.100	1.115			1.115	-			-	2017-2018	7.215	7.215	6.434	-	5.000	934	500		-			-	
3.8	Đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng tiểu khu 4+5 Thị trấn Nếo	2017-2018	7.873	7.873	7.445	-	6.000	1.445	-			-	-			-	2017-2018	7.873	7.873	7.445	-	6.000	1.445	-		-			-	
3.9	Đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng thị trấn Tân Dĩnh	2017-2018	7.908	7.908	7.259	-	6.000	1.259	-			-	-			-	2017-2018	7.908	7.908	7.102	-	6.000	1.102	-		-			-	
3.10	Hỗ trợ Thị trấn Nếo hoàn thiện hạ tầng đô thị	-	-	3.000	3.000	-	3.000	-	-			-	-			-	-	-	3.000	3.000	-	3.000	-	-		-			-	
3.11	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn Cát, xã Đức Giang	-	-	500	500	-	500	-	-			-	-			-	-	-	500	500	-	500	-	-		-			-	
3.12	Kiên cố hóa kênh mương xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2.017	5.137	2.569	2.320	-	2.000	320	-			-	-			-	2.017	5.137	2.569	2.252	-	2.000	252	-		-			-	
3.13	Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Nham Sơn - Yên Lư, xã Nham Sơn	2017-2018	842	842	653	-	400	253	-			-	-			-	2017-2018	842	842	653	-	400	253	-		-			-	
3.14	Xây dựng hạ tầng phát triển vùng sản xuất các xã theo KH xây dựng mới rộng các vùng sản xuất rau an toàn huyện giai đoạn 2017-2020	6.051	7.444	6.254	5.876	-	3.160	2.716	-	-	-	-	-	-	-	-	6.051	7.444	6.254	5.876	-	3.160	2.716	-	-	-	-		-	
	Xã Đồng Việt	2.017	1.174	1.174	1.000	-	1.000	-	-			-	-			-	2.017	1.174	1.174	1.000	-	1.000	-	-		-			-	
	Xã Cảnh Thụy	2.017	2.200	1.010	1.010	-	1.010	-	-			-	-			-	2.017	2.200	1.010	1.010	-	1.010	-	-		-			-	
	Xã Xuân Phú	2.017	4.070	4.070	3.866	-	1.150	2.716	-			-	-			-	2.017	4.070	4.070	3.866	-	1.150	2.716	-		-			-	
3.15	Cải tạo nhà làm việc bộ phận một cửa, phòng văn hóa	2017-2018	2.080	2.080	1.596	-	1.500	96	-			-	-			-	2017-2018	2.080	2.080	1.571	-	1.500	71	-		-			-	
3.16	Cải tạo vườn, nhà xe, nhà thi đấu và các hạng mục phụ trợ	2017-2018	1.146	1.146	847	-	650	197	-			-	-			-	2017-2018	1.146	1.146	843	-	650	193	-		-			-	
3.17	Cải tạo đài tưởng niệm huyện Yên Dũng	2.017	1.123	1.123	1.025	-	750	275	-			-	-			-	2.017	1.123	1.123	1.025	-	750	275	-		-			-	
3.18	Hoàn thiện cảnh quan khuôn viên ban chỉ huy quân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2.017	1.182	1.182	986	-	500	486	-			-	-			-	2.017	1.182	1.182	931	-	500	431	-		-			-	
3.19	Đường giao thông khu vực trường mầm non An La, thị trấn Nếo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2.017	5.528	5.528	4.554	-	1.000	1.500	2.054			2.054	-			-	2.017	5.528	5.528	4.554	-	1.000	1.500	2.054		-			-	
3.20	Hỗ trợ OPMB dự án nước sạch Thị trấn Nếo	2018 - 2019	5.719	5.719	5.719	-	-	3.500	2.219			2.219	-			-	2018 - 2019	5.719	5.719	5.719	-	-	3.500	2.219		-			-	
3.21	Cải tạo sửa chữa khu di tích lưu niệm Bác Hồ về thăm Tân An	2.017	360	360	300	-	300	-	-			-	-			-	2.017	360	360	300	-	300	-	-		-			-	
3.22	Hỗ trợ thị trấn Tân Dĩnh di chuyển đường điện	2.017	200	200	200	-	-	200	-			-	-			-	2.017	200	200	200	-	-	200	-		-			-	
3.23	Hỗ trợ đội thi hành án huyện xây dựng nhà kho	2.017	300	300	300	-	300	-	-			-	-			-	2.017	300	300	300	-	300	-	-		-			-	
3.24	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu chính xã Cảnh Thụy và xã Nham Sơn huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2017-2018	1.098	1.098	976	-	976	-	-			-	-			-	2017-2018	1.098	1.098	976	-	976	-	-		-			-	
3.25	Cải tạo kênh tiêu chính xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2017-2018	992	992	910	-	485	425	-			-	-			-	2017-2018	992	992	910	-	485	425	-		-			-	
3.26	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu chính xã Đức Giang, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2017-2018	937	937	838	-	838	-	-			-	-			-	2017-2018	864	864	838	-	838	-	-		-			-	
4	**Các công trình khởi công mới giai đoạn 2018-2020**		**1.438.095**	**1.394.365**	**436.462**	-	-	**73.206**	**218.221**	**5.678**	**4.593**	**232.306**	**283.529**	**25.277**	**167.876**	**140.930**		**1.398.755**	**1.362.422**	**418.254**	-	-	**73.197**	**283.251**	**5.186**	**140.930**	**12.500**	**190**	**128.620**	
4.1	Trụ sở làm việc cơ quan huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Sân vườn, tổng tường rào nhà bảo vệ	2018-2019	1.270	1.270	920	-	-	830	90			90	-			-	2018-2019	945	945	850	-	-	821		29	-			-	
4.2	Cải tạo nút giao thông đường Hoàng Hoa Thám và đường Trần Hưng Đạo; đường tỉnh lộ 398 đi xã Tư Mại	2018-2019	10.600	10.600	10.600	-	-	6.000	4.600			4.600	-			-	2018-2019	10.600	10.600	10.600	-	-	6.000	4.600		-			-	

TT			KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6														KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7											Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	
						Trong đó															Trong đó								
			Tổng số tất cả các nguồn	Trong đó vốn đối NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020			Tổng tất cả các nguồn	Trong đó vốn đối NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
4.3	Xây dựng [illegible] trồng cỏ và rãnh thoát nước	2018-2019	3.000	3.000	3.000	-	-	2.000	1.000			1.000	-			-	2018-2019	3.000	3.000	2.700	-	-	2.000	700		-			-	
4.4	Xây dựng Sân Vận [illegible] huyện Yên Dũng	[illegible]	13.000	13.000	13.000	-	-	5.100	7.900			7.900	-			-	2018-2019	13.000	13.000	12.378	-	-	5.100	7.278		-			-	
4.5	Cải tạo, nâng cấp đường Pháp Lou đoạn từ trường THCS thị trấn Nếu đi thôn Tây xã Cảnh Thụy	2018 - 2019	5.500	5.500	5.500	-	-	1.562	3.938			3.938	-			-	2018 -2019	5.500	5.500	4.862	-	-	1.562	3.300		-			-	
4.6	Mở rộng bãi rác thải tập trung thị trấn Tân Dân	2018 - 2019	6.500	6.500	-	-	-	-	-			-	-			-	2018 -2019	6.500	6.500	-	-	-	-	-		-			-	
4.7	Hỗ trợ Xây dựng trường THCS thị trấn Nếu (trường trọng điểm chất lượng cao)	2018-2020	58.000	17.000	2.000	-	-	-	2.000			2.000	-			-	2018-2020	58.000	17.000	2.000	-	-	-	2.000		-			-	
4.8	Xây dựng biểu tượng huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang HM: Xây dựng khuôn viên.	2018 - 2019	7.724	7.724	7.724	-	-	3.000	4.724			4.724	-			-	2018 -2019	7.724	7.724	6.500	-	-	3.000	3.500		-			-	
4.9	Xây dựng biểu tượng huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang HM: Xây dựng biểu tượng	2019-2020	14.998	14.998	13.900	-	-	400	10.000			10.000	4.598		1.098	3.500	2019-2020	13.965	13.965	11.900	-	-	400	8.000		3.500			3.500	
4.10	Hỗ trợ di chuyển trường bắn trường Quân sự Quân đoàn 2 vùng khu Đồng Đăng phục vụ phát triển du lịch	2018 - 2019	-	4.000	3.330	-	-	3.330	-			-	-			-	2018 -2019	-	4.000	3.330	-	-	3.330	-		-			-	
4.11	Xây dựng hạ tầng phát triển sản xuất các xã theo KH xây dựng mới vùng các vùng sản xuất rau an toàn huyện giai đoạn 2017-2020	8.073	3.160	3.160	2.885	-	-	1.655	1.230	-	-	1.230	-	-	-	-														
	Xã Tư Mại	2.018	700	700	600	-	-	600	-			-	-			-	8.073	3.160	3.160	2.645	-	-	1.655	900	90	-	-	-	-	
	Xã Đức Giang	2.018	1.344	1.344	-	-	-	-	-			-	-			-	2.018	700	700	600	-	-	600	-		-			-	
	Xã Tiên Dũng	2.018	1.116	1.116	1.015	-	-	1.015	-			-	-			-	2.018	1.344	1.344	-	-	-	-	-		-			-	
	Xã Tư Mại	2.019	-	-	1.270	-	-	40	1.230			1.230	-			-	2.018	1.116	1.116	1.015	-	-	1.015	-		-			-	
	Xã Yên Lư	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-	2.019	1.181	1.181	1.030	-	-	40	900	90	-			-	
	Xã Tân An	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-	
	Xã Đồng Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-	
4.12	Hỗ trợ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thị trấn Nếu và thị trấn Tân Dân	2018-2020	6.000	6.000	6.000	-	-	-	4.000			4.000	2.000			2.000	2018-2020	6.000	6.000	6.000	-	-	-	4.000		2.000			2.000	
4.13	Điều chỉnh quy hoạch GTVT giai đoạn 2007-2020, định hướng đến 2030	2019-2020	500	500	-	-	-	-	-			-	-			-	2019-2020	500	500	-	-	-	-	-		-			-	
4.14	Đối ứng mở rộng chùa Vĩnh Nghiêm	2019-2020	5.000	5.000	2.000	-	-	-	-			-	2.000			2.000	2019-2020	5.000	5.000	2.000	-	-	-	-		2.000			2.000	
4.15	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư trung tâm xã Quỳnh Sơn	2019-2020	1.000	1.000	700	-	-	-	500			500	500		300	200	2019-2020	1.000	1.000	700	-	-	-	500		200			200	
4.16	Hệ thống đèn đường chiếu sáng cổng cổng đường Hoàng Hoa Thám, Đào Sư Tích đến ngã 3 giao Trần Hưng Đạo	2018-2019	1.210	1.210	1.210	-	-	1.000	210			210	-			-	2018-2019	1.210	1.210	1.100	-	-	1.000	100		-			-	
4.17	Cải tạo, nâng cấp đường huyện DH.5 (Cống kem - UBND xã Yên Lư)	2018-2019	14.995	14.995	13.496	-	-	300	5.000	2.765		7.765	9.695		4.264	5.431	2018-2019	14.995	14.995	13.496	-	-	300	7.765		5.431			5.431	Trả nợ công trình đã hoàn thành
4.18	Cải tạo, nâng cấp đường huyện DH.5 (Yên Tập Bắc - Minh Phương)	2.019	14.980	14.980	13.482	-	-	150	5.000			5.000	9.830		1.498	8.332	2.019	14.980	14.980	9.982	-	-	150	1.500		8.332			8.332	Trả nợ công trình đã hoàn thành
4.19	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Liễu từ thôn Liễu Nham đi Liễu Đề	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-		-			-	
4.20	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Nếu	2018-2019	3.866	2.866	2.666	-	-	-	2.666		177	2.489	-	177		177	2018-2019	3.866	2.866	2.665	-	-	-	2.488		177			177	
4.21	Quy hoạch vùng huyện	2019-2020	4.000	4.000	2.000	-	-	-	500			500	-	1.500		1.500	2019-2020	4.000	4.000	2.000	-	-	-	500		1.500			1.500	
4.22	Cải tạo, mở rộng tuyến tránh tiểu chính xã Đức Giang huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2)	2019-2020	944	944	929	-	-	-	400			400	529			529	2019-2020	944	944	929	-	-	-	400		529			529	
4.23	Xây mới cổng Trạm Đất qua đê bối xã Try Yên	2019-2020	1.500	1.500	1.500	-	-	100	1.400			1.400	-			-	2019-2020	1.351	1.351	1.200	-	-	100	1.100		-			-	
4.24	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm cục bộ xã Lão Hộ	2018-2019	600	600	560	-	-	560	-			-	-			-	2018-2019	600	600	560	-	-	560	-		-			-	
4.25	Đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Dũng	2.018	1.800	1.800	1.800	-	-	801	999			999	-			-	2.018	1.800	1.800	801	-	-	801	-		-			-	Trả nợ công trình đã hoàn thành
4.26	Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy	2.018	3.000	3.000	3.000	-	-	2.000	1.000			1.000	-			-	2.018	3.000	3.000	2.990	-	-	2.000	990		-			-	
4.27	Hoàn trả đường theo quy hoạch phía bắc chợ đầu mối xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2.018	2.051	2.051	2.051	-	-	1.000	1.051			1.051	-			-	2.018	2.051	2.051	2.000	-	-	1.000	1.000		-			-	

TT			KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6														KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7											Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Thời gian khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020								Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	
						Trong đó															Trong đó								
			Tổng tất cả các nguồn	Trong đó cân đối NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020			Tổng tất cả các nguồn	Trong đó cân đối NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
4.28	Xử lý khẩn cấp [illegible] tỉnh Bắc Giang (Đoạn qua khu dân cư [illegible] và 3 thị trấn [illegible])	2018-2019	5.200	5.200	5.200	-	-	1.000	4.200			4.200	-			-	2018-2019	4.750	4.750	4.105	-	-	1.000	3.000	105	-			-	
4.29	Cải tạo hồ Đầu nghiệt và giải phóng cửa xả Chân Vinh Nghiêm	2019	2.500	2.500	2.500	-	-	-	500		500	-	2.000	500		2.500	2018-2019	2.500	2.500	-	-	-	-	-		2.500	2.500		-	Điều chỉnh giảm do đã đầu tư Cải tạo hành lang đường 293
4.30	Xây dựng đường nối từ ĐT299 (Cầu Bản Đâm) đi đường Tây Yên Tử huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2019-2020	69.868	69.868	58.318	-	-	13.000	20.000			20.000	36.868		11.550	25.318	2019-2020	69.868	69.868	58.318	-	-	13.000	20.000		25.318			25.318	Trả nợ công trình đã hoàn thành
4.31	Cải tạo, nâng cấp đường DH1 đoạn từ ĐT 398 đi dốc đê Cảo Đồng xã Đồng Phúc	2018-2019	9.980	9.980	8.982	-	-	200	3.000	2.500		5.500	6.780		3498	3.282	2018-2019	9.240	9.240	8.982	-	-	200	5.500		3.282			3.282	Trả nợ công trình đã hoàn thành
4.32	Cải tạo, nâng cấp đường DH9 đoạn từ ĐT 299 đi xã Lão Hộ	2018-2019	13.829	11.829	10.638	-	-	200	3.000	2.500		5.500	8.620		3682	4.938	2018-2019	11.766	11.766	10.638	-	-	200	5.500		4.938			4.938	Trả nợ công trình đã hoàn thành
4.33	Đường vào khu di tích Quốc Gia đặc biệt Chùa Kem xã Nham Sơn huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2018-2019	4.500	4.500	4.500	-	-	2.000	2.500			2.500	-			-	2018-2019	4.500	4.500	4.500	-	-	2.000	2.500		-			-	
4.34	Cải tạo, nâng cấp đường huyện DH 2, huyện Yên Dũng	2018-2019	14.926	14.926	14.594	-	-	6.000	8.394			8.394	532		332	200	2018-2019	14.926	14.926	14.594	-	-	6.000	8.394		200			200	
4.35	Cải tạo nâng cấp chỉnh và sân khu vệ sinh thuộc khuôn viên thiền viện trúc lâm phượng hoàng	2.018	1.643	1.643	1.643	-	-	1.100	543			543	-			-	2.018	1.643	1.643	1.417	-	-	1.100	317		-			-	
4.36	Đường nối từ khu dân cư lục phú vào đường lên thiền viện trúc lâm phượng hoàng	2.018	4.472	4.472	4.472	-	-	3.000	1.472			1.472	-			-	2.018	4.472	4.472	3.892	-	-	3.000	892		-			-	
4.37	Xây dựng 2 cầu dân sinh qua kênh Nham Biền thuộc xã Yên Lư	2018-2019	3.642	3.642	3.642	-	-	2.500	1.142			1.142	-			-	2018-2019	3.642	3.642	3.300	-	-	2.500	800		-			-	
4.38	Quy hoạch chi tiết khu dân cư trung tâm xã Hương Giản	2018-2019	1.016	1.016	200	-	-	200	816		816	-	-			-	2018-2019	1.016	1.016	200	-	-	200	-		-			-	
4.39	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới Xuân Phú - Hương Giản	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-			-		-	-	-	-	-	-	-		-			-	
4.40	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới Xuân Phú	2019	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-			-	1.000			1.000	2019	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-		1.000			1.000	
4.41	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn thôn Biền Đông xã Cảnh Thụy	2018-2019	398	398	398	-	-	200	198		25,54	172	-	25,54		26	2018-2019	398	398	398	-	-	200	172		26			26	
4.42	Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới tổ dân phố Khúc, thị trấn Tân Dĩnh	2018-2019	564	564	564	-	-	200	364		122,2	242	-	122,20		122	2018-2019	564	564	564	-	-	200	242		122			122	
4.43	Quy hoạch tổng mặt bằng trung tâm Bồi dưỡng chính trị cũ	2.018	120	120	76	-	-	76	-			-	-			-	2.018	120	120	76	-	-	76	-		-			-	
4.44	Cải tạo Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Yên Dũng	2.020	2.000	2.000	-	-	-	-	-			-	2.000		2000	-				-	-	-	-	-		-			-	
4.45	Sửa chữa nhà làm việc và nhà ăn UBND huyện	2019-2020	6.800	6.800	-	-	-	-	-			-	-			-				-	-	-	-	-		-			-	
4.46	Quy hoạch chi tiết (quy hoạch tổng mặt bằng) các dự án xây dựng hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019-2020	2018-2019	3.000	3.000	3.000	-	-	1.000	2.000			2.000	-			-	2018-2019	3.000	3.000	2.201	-	-	1.000	1.201		-			-	
4.47	Lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị trên địa bàn huyện	2018-2019	1.062	1.062	1.062	-	-	200	862		297,4	565	-	297,4		297	2018-2019	1.062	1.062	1.062	-	-	200	565	-	297	-	-	297	
	Thị trấn Nếo	-	531	531	531	-	-	100	431		148,7	282	-	148,7		149	-	531	531	531	-	-	100	282		149			149	
	Thị trấn Tân Dĩnh	-	531	531	531	-	-	100	431		148,7	282	-	148,7		149	-	531	531	531	-	-	100	282		149			149	
4.48	Lập đề xuất dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 398 đoạn từ Đồng Việt đi thị trấn Nếo (Km0+00-Km8+300); tuyến Quốc lộ 17 đoạn từ Cổng Kem đi Tiền Phong (Km53+00-Km60+52);	2018-2020	2.049	2.019	1.748	-	-	1.500	248			248	-			-	2018-2020	2.049	2.019	1.500	-	-	1.500	-		-			-	
4.49	Cải tạo nâng cấp đường huyện DH11 đi xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	2019	3.150	3.150	2.950	-	-	150	2.000			2.000	1.000		200	800	2019	3.150	3.150	2.950	-	-	150	2.000		800			800	
4.50	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện	2018-2019	1.500	1.500	1.500	-	-	500	1.000			1.000	-			-	2018-2019	1.500	1.500	1.425	-	-	500	925		-			-	
4.51	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện	2018-2019	1.500	1.500	1.500	-	-	300	1.200			1.200	-			-	2018-2019	1.500	1.500	1.400	-	-	300	1.100		-			-	
4.52	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thôn Đường xã Đức Giang	2.018	500	500	-	-	-	-	-			-	-			-				-	-	-	-	-		-			-	
4.53	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp tăng hàng giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2035	2.019	500	500	-	-	-	-	-			-	-			-				-	-	-	-	-		-			-	

TT		KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6															KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7													
		Thời gian khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Thời gian khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020									Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
			Tổng số tất cả các nguồn	Trong đó vốn đầu tư NS huyện	Tổng số	Trong đó												Tổng số tất cả các nguồn	Trong đó vốn đầu tư NS huyện	Tổng số	Trong đó									
						Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020						Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
4.54	Xây dựng vỉa hè, hoàn thiện mặt đường trung tâm huyện Yên Dũng theo QĐ 2016 đến năm 2020	2019	1.300	1.300	-	-	-	-	500		500	-	800		800	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4.55	Hoàn thiện đường điện khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Hương Hà thị trấn Tân Dĩn	2018-2019	6.500	6.500	6.500	-	-	3.300	3.000			3.000	200			200	2018-2019	6.500	6.500	6.500	-	-	3.300	3.000		200			200	
4.56	Hỗ trợ điện Thi hành án huyện xây dựng cổng, cải tạo trụ sở làm việc	2.018	50	50	50	-	-	50	-			-	-			-	2.018	50	50	50	-	-	50	-		-			-	
4.57	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tiền Dũng đoạn từ cổng vườn Dinh đi đường huyện ĐH 2	2.019	5.032	5.032	4.780	-	-	200	3.000			3.000	1.832		251,58	1.580	2.019	4.843	4.843	4.780	-	-	200	3.000		1.580			1.580	
4.58	Xây dựng hệ thống công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ huyện Yên Dũng-Hạng mục: Trận địa súng máy phòng không 12,7mm	2.019	1.032	1.032	1.700	-	-	-	1.032	668		1.700	-			-	2.019	1.032	1.032	1.631	-	-	-	1.631		-			-	
4.59	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới chính trạm bơm cổ Dũng	2.019	5.680	5.680	5.112	-	-	150	2.000			2.000	3.530		568	2.962	2.019	5.680	5.680	5.112	-	-	150	2.000		2.962			2.962	
4.60	Quy hoạch chi tiết khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	2018-2019	1.795	1.795	1.795	-	-	200	1.595		351	1.244	-	351		351	2018-2019	1.795	1.795	1.595	-	-	200	1.044		351			351	
4.61	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Dĩn	2018-2019	2.352	2.352	2.152	-	-	-	2.152		363	1.789	-	363		363	2018-2019	2.352	2.352	2.152	-	-	-	1.789		363			363	
4.62	Lập Đề án phân loại đô thị thị trấn Nếu	2018-2019	492	492	492	-	-	100	392		126	266	-	126		126	2018-2019	492	492	492	-	-	100	266		126			126	
4.63	Lập Đề án phân loại đô thị thị trấn Tân Dĩn	2018-2019	492	492	492	-	-	100	392		126	266	-	126		126	2018-2019	492	492	492	-	-	100	266		126			126	
4.64	Xây dựng đường ĐH.5B (đoạn từ xã Cảnh Thụy, Từ Mại - thị trấn Nếu) huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2019-2021	96.850	96.850	35.700	-	-	700	30.000			30.000	49.160		44.160	5.000	2019-2021	96.850	96.850	35.700	-	-	700	30.000		5.000			5.000	DA chuyển tiếp nhóm B, thời gian phân bổ vốn 4 năm đến 2023
4.65	Xây dựng đường ĐH 5B (đoạn từ thị trấn Nếu đi cụm công nghiệp Nham Sơn - Yên Lư) huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2019-2022	108.114	108.114	22.700	-	-	700	10.000			10.000	55.160		43.160	12.000	2019-2022	108.114	108.114	22.700	-	-	700	10.000		12.000			12.000	DA chuyển tiếp nhóm B, thời gian phân bổ vốn 4 năm đến 2023
4.66	Xây dựng đường ĐH 5B (đoạn từ cụm công nghiệp Nham Sơn - Yên Lư đi đã Tả Cầu Hà Tràng và Yên Lư) huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2019-2022	108.114	108.114	22.700	-	-	700	10.000			10.000	55.160		43.160	12.000	2019-2022	116.627	116.627	22.700	-	-	700	10.000		12.000			12.000	
4.67	Quy hoạch khu dân cư mới xã Cảnh Thụy, Từ Mại	2018-2019	599	599	599	-	-	100	499		88	412	-	88		88	2018-2019	599	599	599	-	-	100	412		88			88	
4.68	Quy hoạch Khu đô thị số 1 thị trấn Nếu	2018-2019	1.000	1.000	1.000	-	-	-	500		500	-	500	500		1.000	2018-2019	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-		1.000			1.000	
4.69	Điều chỉnh Quy hoạch Khu dân cư mới xã Nham Sơn	2018-2019	477	477	477	-	-	100	377		102	275	-	102		102	2018-2019	477	477	477	-	-	100	275		102			102	
4.70	Hỗ trợ cải tạo trụ sở xã Đồng Phúc	2018-2019	-	-	450	-	-	450	-			-	-			-	2018-2019	-	-	450	-	-	450	-		-			-	
4.71	Hỗ trợ cải tạo trụ sở xã Lão Hộ	2018-2019	-	-	550	-	-	550	-			-	-			-	2018-2019	-	-	550	-	-	550	-		-			-	
4.72	Hoàn thiện hệ thống cấp điện sinh hoạt khu dân cư mới thôn Kép xã Hương Gián	2018-2019	3.500	3.500	3.500	-	-	-	2.000			2.000	1.500			1.500	2018-2019	2.394	2.394	3.500	-	-	-	2.000		1.500			1.500	
4.73	Hỗ trợ xã Đồng Phúc, Tiền Dũng, Xuân Phú cải tạo nghĩa trang liệt sỹ	2018-2019	1.200	1.200	1.800	-	-	-	1.800			1.800	-			-	2018-2019	1.200	1.200	1.800	-	-	-	1.800		-			-	
4.74	Trường Tiểu học Cảnh Thụy, Hạng mục: 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2018-2019	10.300	6.000	6.000	-	-	-	6.000			6.000	-			-	2018-2019	10.300	6.000	6.000	-	-	-	6.000		-			-	
4.75	Hệ thống đèn đường chiếu sáng công cộng các tuyến đường Tân Dĩn - Nghĩa trang Tân An, Cầu Hần Dưm đi ĐT 293, Thị trấn Nếu & Cảnh Thụy	2.019	7.358	7.358	7.358	-	-	200	7.000			7.000	158			158	2.019	7.358	7.358	6.561	-	-	200	6.203		158			158	
4.76	KP phục vụ công tác đấu giá đất ở năm 2018 (Trung tâm phát triển Quỹ đất và CCN)	2.018	-	-	1.302	-	-	592	710			710	-			-	2.018	-	-	1.302	-	-	592	710		-			-	
4.77	Trạm bơm cục bộ thôn Minh Phương, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2.018	-	-	300	-	-	300	-			-	-			-	2.018	-	-	300	-	-	300	-		-			-	
4.78	Cải tạo Nhà làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Yên Dũng	2018-2019	2.232	2.232	1.600	-	-	1.600	-			-	-			-	2018-2019	2.232	2.232	2.016	-	-	1.600	-	416	-			-	
4.79	Xây dựng tuyến đường nối QL17- QL.37 đoạn thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2019-2023	83.093	83.093	20.500	-	-	-	500			500	3.000	17.000		20.000	2019-2023	83.077	83.077	20.500	-	-	-	500		20.000			20.000	DA chuyển tiếp nhóm B, thời gian phân bổ vốn 4 năm đến 2023

TT		KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6															KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7													
			Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)		Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020									Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
						Trong đó															Trong đó									
		Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng số các nguồn	Trong đó vốn đối ứng NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020		Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng tất cả các nguồn	Trong đó vốn đối ứng NS huyện	Tổng số	Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
4.80	Cải tạo, nâng cấp đường [illegible] đi thị trấn Nếnh - Quốc lộ 17 [illegible] Tiền Phong huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2019-2023	519.524	519.524	11.000	-	-	-	1.000			1.000	6.000	4.000		10.000	2019-2023	495.583	495.583	1.000	-	-	-	-	1.000	10.000	10.000		-	DA chuyển tiếp nhóm B, thời gian phân bổ vốn 4 năm đến 2023
4.81	Xây dựng đường ĐH 20 (đoạn đường Lão Ba) Tổng xã Yên Lư đi Việt Yên huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2019-2022	104.498	104.498	3.500	-	-	-	500			500	10.000		7.000	3.000	2019-2022	104.498	104.498	3.000	-	-	-	-		3.000			3.000	DA chuyển tiếp nhóm C, thời gian phân bổ vốn 3 năm đến 2022
4.83	Hỗ trợ đường GTNT đối với các công trình đặc thù ở các địa phương khó khăn năm 2019 (hỗ trợ cát, đá, VCXM)	2.019	-	-	4.000	-	-	-	4.000			4.000	-			-	2.019	-	-	6.031	-	-	-	3.707	2.134	-		190	190	
4.84	Lắp đặt hệ thống camera giám sát và an ninh trên địa bàn huyện Yên Dũng	2.019	2.900	2.900	2.900	-	-	-	500			500	2.400			2.400	2.019	2.900	2.900	2.900	-	-	-	500		2.400			2.400	
4.85	Cổng trào đường vào chùa Vĩnh Nghiêm, huyện Yên Dũng	2.019	520	520	520	-	-	-	520			520	-			-	2.019	520	520	500	-	-	-	500		-			-	
4.86	Cải tạo hành lang đường nối đường tỉnh 293 vào Chùa Vĩnh Nghiêm huyện Yên Dũng (đoạn trước ao Chùa Vĩnh Nghiêm)	2.019	1.143	1.143	1.143	-	-	-	1.143			1.143	-			-	2.019	833	833	755	-	-	-	755		-			-	
4.87	Xây dựng mốc tọa đỉnh Nam Vua và lan can vòng quanh giếng trên đỉnh núi Phượng Hoàng huyện Yên Dũng	2.019	230	230	230	-	-	-	230			230	-			-	2.019	230	230	191	-	-	-	191		-			-	
4.88	Cải tạo khu xử lý rác tập trung thị trấn Tân Dĩnh, Hạng mục: Đường điện 3 pha và vận chuyển rác dư thừa	2.019	800	800	300	-	-	-	800		500	300	-			-	2.019	389	386	361	-	-	-	300	61	-			-	
4.89	Cải tạo kênh tưới, nắn chỉnh và mở rộng nâng cấp đường trục xã Tiên Dũng đoạn từ cống cầu Lão đi đường huyện ĐH 2	2019-2020	7.069	7.069	6.716	-	-	-	2.000			2.000	5.069		353	4.716	2019-2020	6.882	6.882	6.716	-	-	-	2.000		4.716			4.716	
4.90	Đối ứng Dường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương, sông Cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	2019-2020	508	508	508	-	-	-	508			508	-			-	2019-2020	508	508	508	-	-	-	508		-			-	
4.91	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Ánh Trên	2.019	736	736	736	-	-	-	500			500	236			236	2.019	686	686	671	-	-	-	435		236			236	
4.92	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu chính thuộc trạm bơm Tư Mai tuyến 1	2.019	1.252	1.252	1.252	-	-	-	1.000			1.000	252			252	2.019	904	904	1.073	-	-	-	821		252			252	
4.93	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu chính thuộc trạm bơm Tư Mai tuyến 2	2.019	1.051	1.051	1.051	-	-	-	800			800	251			251	2.019	986	986	1.051	-	-	-	800		251			251	
4.94	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Trịnh Văn Bô, huyện Yên Dũng	2.019	1.168	1.168	1.168	-	-	-	800			800	368			368	2.019	1.168	1.168	880	-	-	-	512		368			368	
4.95	Cải tạo kênh tưới thôn Hồng Sơn, xã Lãng Sơn	2.019	400	400	400	-	-	-	400			400	-			-	2.019	422	422	400	-	-	-	400		-			-	
4.96	Xây dựng bảng tin điện tử của huyện	2.019	1.350	1.350	1.350	-	-	-	1.350			1.350	-			-	2.019	1.350	1.350	1.350	-	-	-	-	1.350	-			-	
4.97	Cải tạo, nâng chất lượng vực bằng phẳng 130mm	2.019	1.073	1.073	1.319	-	-	-	1.073	245,5		1.319	-			-	2.019	1.073	1.073	1.198	-	-	-	1.198		-			-	
4.98	Trường mầm non Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, HM nhà lớp học 12 phòng	2019-2020	-	6.000	6.000	-	-	-	6.000			6.000	-			-	2019-2020	-	6.000	6.000	-	-	-	6.000		-			-	
5	Trả nợ và đối ứng các công trình Vốn đầu tư mục tiêu các huyện theo NQ 29/2015/NQ-HĐND	-	-	-	11.447	-	-	5.990	4.000			4.000	1.457			1.457	-	-	-	10.847	-	-	5.990	3.400		1.457			1.457	
6	Hỗ trợ Kiên cố hóa trường, lớp học	2016-2020	-	-	102.328	5.500	6.000	7.000	42.000			42.000	41.108	720		41.828	2016-2020	-	-	104.128	5.500	6.000	7.000	42.000		41.828		1.800	43.628	Theo KH KCH giai đoạn 21-25
7	Hỗ trợ trạm y tế đạt chuẩn	2016-2020	-	-	6.961	1.961	-	1.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2016-2020	-	-	5.461	1.961	-	1.000	500		2.000			2.000	
8	Hỗ trợ xây dựng mới nhà văn hóa thôn các thôn chưa có nhà văn hóa (thực hiện Chương trình MTQG)	2018-2020	-	-	2.000	-	-	-	1.200			1.200	800			800	2018-2020	-	-	6.558	-	-	-	300		800		5.458	6.258	
9	Hỗ trợ tu bổ di tích đã được xếp hạng và nâng cấp	2018-2020	-	-	2.000	-	-	-	1.000			1.000	1.000			1.000	2018-2020	-	-	1.669	-	-	-	669		1.000			1.000	
10	Hỗ trợ 20% cho các địa phương thực hiện cứng hoá đường GTNT	2016-2020	-	-	33.725	4.556	2.000	5.938	13.008			13.008	8.223			8.223	2016-2020	-	-	27.667	4.556	2.000	5.938	12.300		8.223	5.350		2.873	
11	Hỗ trợ đường GTNT (Hỗ trợ thôn ngoài 20% thực hiện cứng hóa đường GTNT theo NQ 07)	2018-2020	-	-	8.119	-	-	3.302	4.817			4.817	-			-	2018-2020	-	-	6.409	-	-	3.302	3.107		-			-	

TT	Danh mục dự án	Thời gian Khởi công, hoàn thành	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6													Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7											Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020												Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020										
			Tổng số tất cả các nguồn	Trong đó cân đối NS huyện	Tổng số	Trong đó												Tổng số tất cả các nguồn	Trong đó cân đối NS huyện	Tổng số	Trong đó								
						Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 12)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020						Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
12	Hỗ trợ chương trình [illegible]	2016-2020	-	-	14.100	2.000	2.000	2.000	4.100			4.100	4.000	-		4.000	2016-2020	-	-	24.100	2.000	2.000	2.000	4.100		4.000		10.000	14.000	
13	Thưởng các xã về đích NTM [illegible]	2016-2020	-	-	3.500	600	450	600	550			550	1.250	50		1.300	2016-2020	-	-	4.750	600	450	600	550		1.300		1.250	2.550	
14	Hỗ trợ các xã về đích NTM [illegible] XDCB	2016-2020	-	-	18.000	6.000	4.000	4.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2016-2020	-	-	25.500	6.000	4.000	4.000	2.000		2.000		7.500	9.500	
15	Hỗ trợ các xã trả nợ XDCB thực hiện theo chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh	2016-2020	-	-	39.859	5.000	9.859	10.000	10.000			10.000	5.000			5.000	2016-2020	-	-	39.859	5.000	9.859	10.000	10.000		5.000			5.000	
16	Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi của Chính Phủ	2016-2020	-	-	888	296	296	296	-			-	-			-	2016-2020	-	-	888	296	296	296	-		-			-	
17	Trả nợ vốn quỹ đất tỉnh	2016-2020	-	-	120.964	23.213	16.012	31.934	9.805			9.805	40.000			40.000	2016-2020	-	-	126.109	23.213	16.012	31.934	9.805		40.000		5.145	45.145	
18	Hỗ trợ đối với đường trục thôn cải tạo nâng cấp (hỗ trợ cát, đá, vận chuyển XM)	2018-2020	-	-	122.423	-	-	5.000	53.000	56.000		109.000	43.571		35.148	8.423	2018-2020	-	-	126.376	-	-	5.000	106.546	407	8.423		6.000	14.423	
19	Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh cho các trường học (thực hiện Chương trình MTQG)	2018-2020	-	-	10.000	-	-	-	10.000			10.000	-			-	2018-2020	-	-	9.758	-	-	-	6.758		-		3.000	3.000	
20	Đề xuất các công trình phát sinh mới năm 2019-2020	12.117	26.167	26.167	32.167	-	-	-	-	2.827	-	2.827	-	29.340	-	29.340	12.117	27.075	27.075	27.033	-	-	-	2.858	889	29.340	6.543	586	23.383	
20.1	Kinh phí hỗ trợ thực hiện dồn điền đổi thửa cho các xã thực hiện năm 2018	2.018	827	827	827					827		827				-	2.018	827	827	850	-	-	-	850		-			-	
20.2	Hỗ trợ thực hiện xử lý rác thải thị trấn Non	2.019	2.000	2.000	2.000					2.000		2.000				-	2.019	2.000	2.000	2.000	-	-	-	2.000		-			-	
20.3	Công trình chào mừng đại hội Đảng bộ huyện (cổng trào, trang trí)	2.020	2.000	2.000	2.000					-		-		2.000		2.000	2.020	2.165	2.165	2.000	-	-	-	-		2.000			2.000	
20.4	Hỗ trợ xây dựng công trình Di tích đền Cổ Phao xã Đồng Việt. Hạng mục Tu bổ tôn tạo Nghi môn (cổng, sân nền)	2.020	800	800	800					-		-		800		800	2.020	800	800	800	-	-	-	-		800			800	
20.5	Hỗ trợ xây dựng trường THCS Lăng Sơn. HM nhà lớp học 9 phòng	2.020			6.000					-		-		6.000		6.000	2.020	-	-	6.000	-	-	-	-		6.000			6.000	
20.6	Cải tạo trụ sở làm việc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm PTQĐ & CCN huyện Yên Dũng	2019-2020	800	800	800									800		800	2019-2020	800	800	400	-	-	-	-		800	400		400	Điều chỉnh giảm do không thực hiện nên chiến phần của văn phòng ĐK QSDĐ
20.7	Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh trật tự trên địa bàn huyện	2019-2020	5.500	5.500	5.500					-		-		5.500		5.500	2019-2020	5.500	5.500	-	-	-	-	-		5.500	5.500		-	
20.8	Cải tạo, sửa chữa khối nhà đoàn thể. Huyện uỷ huyện Yên Dũng	2019-2020	2.500	2.500	2.500					-		-		2.500		2.500	2019-2020	3.886	3.886	3.886	-	-	-	-	800	2.500		586	3.086	Tăng do tăng tổng mức đầu tư
20.9	Xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Yên Tập Đền và thôn Trang An, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	2019-2020	6.500	6.500	6.500					-		-		6.500		6.500	2019-2021	5.857	5.857	5.857	-	-	-	-		6.500	643		5.857	
20.10	Kiên cố hóa kênh mới trạm bơm cục bộ xã Đồng Việt đoạn từ đường tỉnh 398 đi thôn Đẻ xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng	2019-2020	900	900	900					-		-		900		900	2019-2020	900	900	900	-	-	-	-		900			900	
20.11	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang liệt sỹ xã Đồng Việt, Lão Hộ, Tân Liễu	2019-2020	1.800	1.800	1.800					-		-		1.800		1.800	2019-2020	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-		1.800			1.800	
20.12	Quy hoạch chi tiết xây dựng các Khu dân cư mới	2.020	2.540	2.540	2.540					-		-		2.540		2.540	2.020	2.540	2.540	2.540	-	-	-	-		2.540			2.540	
21	Phát sinh kỳ tháng 11 năm 2020		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		194.272	194.272	52.537	-	-	-	-	51.197	-	-	3.340	1.340	-
21.1	Xây dựng tuyến đường nối QI 17- QI 37 đoạn qua khu đô thị mới Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang																2019-2023	194.272	194.272	6.126					6.126				-	
21.2	Cải tạo, sửa chữa phòng Giáo dục và Đào tạo huyện (Vị trí mới dự kiến tiếp nhận lại Trụ sở UBND xã Nham Sơn)																-	-	-	950					950				-	
21.3	Hạ tầng kỹ thuật khu 5- Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng																-	-	-	3.000					3.000				-	
21.4	Cải tạo, sửa chữa hội trường UBND huyện Yên Dũng và các hạng mục phụ trợ																-	-	-	2.000					2.000				-	
21.5	Xây dựng đường điện và trạm cấp vào bãi rác thị trấn Nham Biền																-	-	-	1.000					1.000				-	
21.6	GPMB nghĩa trang nhân dân thôn Phòng Hạng xã Tư Mại																-	-	-	2.040					2.040				-	
21.7	Bổ sung sây sanh khu trung tâm văn hóa huyện Yên Dũng																-	-	-	700					700				-	

TT	Danh mục dự án	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 6														Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH LẦN 7												Kế hoạch vốn năm 2020 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020												Thời gian Khởi công, hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020											
		Tổng số tất cả các nguồn	Trong đó cân đối NS huyện		Tổng số	Trong đó												Tổng số tất cả các nguồn	Trong đó cân đối NS huyện	Tổng số	Trong đó									
						Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 13)	Điều chỉnh tăng năm 2019	Điều chỉnh giảm năm 2019	Năm 2019(đã được phê duyệt NQ 29)	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ 13)	Điều chỉnh tăng năm 2020	Điều chỉnh giảm năm 2020						Năm 2016 (đã được phê duyệt)	Năm 2017 (đã được phê duyệt)	Năm 2018(đã được phê duyệt)	Năm 2019 (đã được phê duyệt)	2019 chuyển nguồn sang năm 2020	Năm 2020 (đã được phê duyệt NQ29)	Điều chỉnh giảm năm 2020	Điều chỉnh tăng năm 2020		
21.8	Chi đầu tư XDCB vốn tỉnh quản lý nguồn 2019 sang 2020 theo TB HĐND, UBND huyện																-	-	-	35.381					35.381				-	
21.9	Hỗ trợ vận chuyển xi măng Thường																-	-	-	1.340								1.340	1.340	
II	Chuẩn bị đầu tư công trình thực hiện năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.332	10.332	200	-	-	-	-	-	-	-	200	200	
1	Trụ sở làm việc UBND huyện Yên Dũng. Hạng mục Nhà làm việc 3 tầng																2021-2022	10.332	10.332	200								200	200	